

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 332/2025/DS-PT

Ngày: 11.7.2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh

Các thẩm phán: Bà Phan Thị Hồng Dung

Bà Lê Thị Minh Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Thông – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: ông Nguyễn Xuân Lộc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 và 11 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án thụ lý số 113/2025/TLPT-DS ngày 05 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 270/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 299/2025/QĐ-PT ngày 30 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số D Quốc lộ I, phường T, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: ông Nguyễn Quốc K. Địa chỉ: số A, khu V, phường C, thành phố Cần Thơ - Theo Văn bản ủy quyền ngày 20/6/2025 (có mặt).

- Bị đơn: 1. Ông Hồng Chánh L, sinh năm 1963,

2. Bà Đỗ Thị Ngọc L1, sinh năm 1964. Cùng địa chỉ: Số A, đường A, KDC I, khu V, phường T, thành phố Cần Thơ. Địa chỉ liên hệ: A đường V, khu V, phường C, thành phố Cần Thơ (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Võ Chí T1. Địa chỉ: D, Nguyễn Văn L2, khu V, phường T, thành phố Cần Thơ (đề nghị giải quyết vắng mặt).

2. Bà Đỗ Thị Ngọc T2, sinh năm 1962 (vắng mặt).

3. Ông Bùi Văn H, sinh năm 1959. Cùng địa chỉ: Số E, khu vực Y, phường C, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp cho bà Đỗ Thị Ngọc T2, ông Bùi Văn H: Bà Nguyễn Thị Diễm T3. Địa chỉ: Số B, V, phường C, thành phố Cần Thơ - Theo Văn bản ủy quyền ngày 09/5/2024 (có mặt).

- *Người kháng cáo:*

1. Hồng Chánh L là bị đơn.

2. Bà Đỗ Thị Ngọc L1 là bị đơn.

3. Bà Đỗ Thị Ngọc T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn ông T trình bày nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau: ông có cho vợ chồng ông Hồng Chánh L và bà Đỗ Thị Ngọc L1 vay hai lần tiền với lãi suất 2%/tháng:

- Lần 1: Ngày 21 tháng 11 năm 2022: số tiền 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng “Giấy mượn tiền” (*Bút lục số 85*);

- Lần 2: Ngày 19 tháng 01 năm 2023: số tiền 7.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 30 ngày “Giấy mượn tiền” (*Bút lục số 84*); Tổng số tiền là 9.000.000.000 đồng (*Chín tỷ đồng*).

Đối với khoản tiền ngày 19 tháng 01 năm 2023: số tiền 7.000.000.000 đồng, vợ chồng ông L, bà L1 đã trả được 1.510.000.000 đồng, số tiền nợ còn lại là 5.490.000.000 đồng. Vì vậy, tổng số nợ hiện nay còn 7.490.000.000 đồng (*Bảy tỷ, bốn trăm chín mươi triệu đồng*), bị đơn cho rằng là vay tiền để làm ăn nhưng đến nay đã quá thời hạn và ông cũng yêu cầu trả tiền nhưng hai vợ chồng chỉ hứa hẹn mà không trả. Vì vậy, ông khởi kiện đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông Hồng Chánh L và bà Đỗ Thị Ngọc L1 trả cho ông số tiền 7.490.000.000 đồng (*Bảy tỷ, bốn trăm chín mươi triệu đồng*) theo hai “Giấy mượn tiền” ngày 21 tháng 11 năm 2022 và “Giấy mượn tiền” ngày 19 tháng 01 năm 2023 và lãi suất 20%/năm kể từ ngày nộp đơn khởi kiện ngày 21 tháng 6 năm 2023 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

*Trước yêu cầu khởi kiện của ông T, bị đơn ông Hồng Chánh L và bà Ngọc L1 có ý kiến như sau: ông, bà không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông T. Ông, bà có quen biết và đã mượn tiền của ông Võ Chí T1 để làm ăn. Lần gần nhất, có vay của ông Võ Chí T1 bằng hình thức hợp đồng đặt cọc với tiền 7.000.000.000 đồng để đảm bảo thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Khu tái định cư T văn hóa T. Nhưng khi nhận số tiền này từ T1 thì ông, bà không biết ông T1 lấy nguồn tiền này từ ông T. Đến ngày 27/4/2023, ông Võ Chí T1 bằng bạo lực, cưỡng ép vợ chồng ông, bà lập văn bản viết tay nhận rằng còn nợ ông T 4.300.000.000 đồng, ông, bà mới biết được biết rằng số tiền mà ông T1 cho ông,

bà vay mượn là tiền mà ông T1 vay mượn từ ông Trần Văn T. Sau khi ký xong giấy nhận nợ, ông T1 còn cung cấp cho ông, bà thông tin số tài khoản Ngân hàng của ông Trần Văn T, yêu cầu ông, bà phải chuyển số tiền còn nợ ông T1 qua tài khoản của ông T để trả nợ. Từ đó đến nay, tính cả tiền mà ông, bà đã trả chuyển khoản qua tài khoản cho ông T cùng với số tiền mà ông T1 nhận trực tiếp đã lên đến 1.854.999.999 đồng. Toàn bộ số tiền trả cho số tiền nợ 4.300.000.000 đồng theo văn bản ngày 27/4/2023 và đây là số tiền duy nhất và là số tiền thực tế mà ông, bà đang mượn. Ông, bà chỉ đồng ý trả nợ cho ông Võ Chí T1. Số tiền mà ông Trần Văn T buộc ông, bà trả là số tiền không có thật theo các giấy mượn tiền, mâu thuẫn với các chứng cứ khác là văn bản nhận nợ ngày 27/4/2023 mà ông, bà đã nộp cho Toà án và B sao kê tài khoản ngân hàng.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến:

-Bà Đỗ Thị Ngọc T2 và ông Bùi Văn H trình bày: Ngày 20/11/2019, ông, bà cùng với ông Hồng Chánh L, bà Đỗ Thị Ngọc L1 có lập Vi bằng số 645/2019/VB-TPL tại Văn phòng T5. Trong đó, ông, bà sẽ giao cho ông L và bà L1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U761953, số vào sổ 000808 do UBND huyện C, tỉnh Cần Thơ cấp ngày 25/07/2002, chỉnh lý biến động ngày 23/09/2013 đối với thửa đất số 08, tờ bản đồ số 21, diện tích 490m². Đồng thời, tại Vi bằng trên cũng có Văn bản thỏa thuận về tài sản như sau: Ba quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông, bà, ông bà sẽ tiến hành thủ tục thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với nội dung là những quyền sử dụng đất nêu trên sẽ thuộc quyền sử dụng của bà T2. Sau đó, bà T2 sẽ tặng cho toàn bộ tài sản trên cho bà Ngọc L1 để bà L1 thế chấp vay tiền hoặc bảo đảm cho bên thứ ba vay tiền ở các tổ chức tín dụng. Sau khi bà L1 và ông L hoàn thành nghĩa vụ trả nợ vay cho tổ chức tín dụng thì bà L1 có nghĩa vụ phải tặng cho 03 quyền sử dụng đất lại cho bà T2. Đến ngày 17/07/2023, bà T2 cùng với ông L, bà L1 đã ký kết Hợp đồng ủy quyền, số công chứng 1505, quyền số 07/2023/TP/CC- SCC/HĐGD, với nội dung: ông L, bà L1 ủy quyền cho bà T2 liên hệ với Ngân hàng để trả toàn bộ tiền vay bao gồm tiền gốc và lãi, đồng thời thực hiện thủ tục xóa thế chấp đối với thửa đất số 08, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại thị xã Y, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cần Thơ theo: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành U761953, số vào sổ 000808 do UBND huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 25/07/2002, chỉnh lý biến động ngày 23/09/2013 (Hiện là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CU 712521, số vào sổ: CS06065 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 13/03/2020). Cùng ngày, bà L1 cũng thực hiện việc nộp tiền thanh toán nợ vay cho ông L và bà L1 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh T6.

Đến ngày 18/07/2023, thì phía Ngân hàng cũng đã có thông báo giải chấp tài sản và thực hiện thủ tục xóa thế chấp. Như vậy, quyền sử dụng đất trên đã được

xóa thế chấp và theo thỏa thuận tại Văn bản thỏa thuận về tài sản thì ông L và bà L1 phải thực hiện thủ tục tặng cho lại thửa đất này cho bà T2. Khi đang thực hiện thủ tục sang tên đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 21 thì phần diện tích đất nêu trên bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, không thể thực hiện sang tên được. Việc ông Trần Văn T yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 21 làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông, bà. Do đó, ông, bà yêu cầu công nhận cho bà T2 toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 08; tờ bản đồ số 21; diện tích 482,3m²; tọa lạc tại đường T, khu vực Y, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ; Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 712521 số vào sổ cấp GCN CS06065 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 13/3/2020.

-Ông Võ Chí T1 có văn bản ý kiến: Ông có mối quan hệ quen biết với ông Trần Văn T, ông Hồng Chánh L và bà Đỗ Thị Ngọc L1. Khi ông L, bà L1 mượn tiền của ông T thì có nhờ ông làm chứng để có uy tín cho việc vay mượn tiền. Sau đó, các bên tự giao dịch với nhau, giao nhận như thế nào thì ông không biết.

* Vụ việc hòa giải không thành nên được đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại Bản án sơ thẩm số 270/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều xét xử và quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T. Buộc bị đơn ông Hồng Chánh L và bà Đỗ Thị Ngọc L1 trả tổng số tiền 8.372.771.400 đồng (Tám tỷ, ba trăm bảy mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm đồng), trong đó gồm:

+ Nợ gốc: 7.490.000.000 đồng (*Bảy tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng*);

+ Nợ lãi: 882.771.400 đồng (*T4 trăm tám mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm đồng*);

Kể từ ngày Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp luật có quy định khác.

2. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Ngày 02 tháng 10 năm 2024 bị đơn bà L1, ông L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T2 kháng cáo yêu cầu xét xử hủy bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện cũng như kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

+ Về nội dung: Qua tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm và xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ, nguyên đơn cho bị đơn vay tiền có biên nhận có ký tên với số tiền 9.000.000.000 đồng là có thật, nguyên đơn xác định bị đơn đã trả được 1.719.999.999 đồng, còn nợ 7.280.000.001 đồng, yêu cầu lãi suất chỉ 849.665.750 đồng là tự nguyện. Đối với yêu cầu của bà T2 là một tranh chấp khác với bị đơn. Cấp sơ thẩm không tuyên quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong bản án là có thiếu sót nên đề nghị cấp phúc thẩm bổ sung theo đúng quy định. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, sửa án theo hướng về số tiền gốc và lãi cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Việc vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng có đơn xin vắng mặt nên tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Xét thấy, bị đơn ông L là người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH X, đăng ký lần đầu ngày 12/6/2018, ngày 10/7/2023 thì công ty T7 địa chỉ trụ sở về số A, KV2, P. C, theo quy định tại Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1, Tp Cần Thơ) có thẩm quyền giải quyết là nơi làm việc của bị đơn ông L. Đối với bị đơn bà L1 tuy không thấy thể hiện có làm việc tại công ty nhưng theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự thì nhiều bị đơn có nơi làm việc khác nhau thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi một trong các bị đơn làm việc. Bên cạnh đó, dù Tòa án nhân dân quận Cái Răng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ) hay Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ) giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì Tòa án nào cũng vẫn phải có trách nhiệm giải quyết đúng yêu cầu của đương sự một cách khách quan, công bằng. Do đó, yêu cầu của bị đơn cho rằng Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ) thụ lý giải quyết không đúng thẩm quyền là không có căn cứ pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, có cơ sở xác định: Căn cứ theo Giấy mượn tiền ngày 21 tháng 11 năm 2022 do nguyên đơn cung cấp thể hiện nội dung bị đơn ông Hồng Chánh L và bà Đỗ Thị Ngọc L1 có vay của nguyên đơn số tiền 2.000.000.000 đồng với mục đích để chi tiêu trong gia đình và kinh doanh và G mượn tiền ngày 19 tháng 01 năm 2023 thể hiện nội dung bị đơn ông Hồng Chánh L và bà Đỗ Thị Ngọc L1 có

vay của nguyên đơn số tiền 7.000.000.000 đồng với mục đích để chi tiêu trong gia đình và kinh doanh. Hai giấy mượn tiền này đã được bị đơn ông L và bà L1 ký tên xác nhận. Bị đơn không phản đối hai biên nhận này cũng như chữ ký của mình trong biên nhận, nhưng bị đơn cho rằng, đây là khoản tiền vay ông T1 nhưng bị ông T1 ép buộc ký vay của nguyên đơn nhưng bị đơn không có chứng cứ chứng minh. Bên cạnh đó, sau khi vay thì bị đơn có chuyển khoản vào tài khoản nguyên đơn để trả, vì vậy bị đơn nói không biết nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận. Phía bị đơn xác định ngày 27/4/2023, các bên đã chốt số nợ còn lại là 4.300.000.000 đồng nhưng không được nguyên đơn thừa nhận, biên nhận chốt bị đơn cung cấp là bản photo nên không có giá trị chứng minh theo quy định Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, nếu các bên chốt lại số nợ thì bị đơn phải thu hồi biên nhận nợ trước đó của nguyên đơn hoặc có văn bản chỉ ra rằng biên nhận trước đó không có giá trị. Biên nhận cũng không có chữ ký nguyên đơn thống nhất số nợ còn lại 4.300.000.000 đồng nên không có căn cứ xác định bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn 4.300.000.000 đồng. Do vậy, có đủ căn cứ để xác định ông Hồng Chánh L và bà Đỗ Thị Ngọc L1 đã vay của ông Trần Văn T số tiền 9.000.000.000 đồng là đúng sự thật.

[2.2] Phía bị đơn cho rằng sau khi chốt nợ thì trả cho bị đơn số tiền 1.854.999.999 đồng, tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn xác định bị đơn đã trả cho nguyên đơn theo như sao kê bị đơn cung cấp với số tiền 1.719.999.999 đồng, không thừa nhận có nhận tiền mặt 135.000.000 đồng của bị đơn trả, ngoài ra bị đơn cho rằng, ông V nhận ủy quyền của nguyên đơn đến thu nợ và thu 500.000.000 đồng nhưng không cung cấp được văn bản nào chứng minh ủy quyền của nguyên đơn đối với ông V. Dù bị đơn xác định phía ông V nhận tiền nhưng cũng không cung cấp được địa chỉ ông V để Tòa án mời làm việc. Do đó, xác định số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn 1.719.999.999 đồng. Vì vậy, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 7.280.000.000 đồng nợ gốc là có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Về lãi: nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ với mức lãi suất là 10%/năm kể từ ngày Tòa án thụ lý giải quyết vụ án 30/6/2023 là có lợi cho bị đơn. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên số tiền 7.280.000.000 đồng, do đó, cần tính lại cho bị đơn, cụ thể: $7.280.000.000 \text{ đồng} \times 14 \text{ tháng} \times 06 \text{ ngày} \times 10\%/\text{năm} = 860.496.000 \text{ đồng}$, nhưng nguyên đơn tính và chỉ yêu cầu 849.665.000 đồng là có lợi cho bị đơn nên chấp nhận. Bị đơn có nghĩa vụ trả lãi và gốc cho nguyên đơn là 8.129.665.000 đồng. Do đó, kháng cáo của bị đơn yêu cầu hủy án là không có căn cứ chấp nhận vì cấp sơ thẩm không vi phạm tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T2: thấy rằng, quyền sử dụng đất bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đứng tên bà Ngọc L1, do đó, cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu độc lập của bà T2 đòi công nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà là có căn cứ, việc áp dụng khẩn cấp tạm thời nhằm đảm bảo việc thi hành án của cấp sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 1 Điều 111, Điều 126 Bộ luật

tổ tụng dân sự nên kháng cáo của bà T2 cho rằng cấp sơ thẩm sai sót trong việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cần hủy án là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm có sai sót trong việc không tuyên trong phần quyết định đối với quyết định khẩn cấp tạm thời là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị quyết 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên cần rút kinh nghiệm. Và khi bản án phúc thẩm có hiệu lực thì Quyết định khẩn cấp tạm thời cấp sơ thẩm đã áp dụng được thực hiện theo quy định tại Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Với những nhận định trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng. Tuy nhiên, có điều chỉnh số tiền vốn và lãi ít hơn so với cấp sơ thẩm như nhận định trên.

[4] Về phần án phí:

[4.1] Sơ thẩm: Bị đơn là người cao tuổi nên được miễn

[4.2] Phúc thẩm: Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người cao tuổi nên được miễn

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

***Căn cứ:** - Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

***Tuyên xử:**

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hồng Chánh L và bà Đỗ Thị Ngọc L1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Ngọc T2.

- Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 270/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ).

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T. Buộc bị đơn ông Hồng Chánh L và bà Đỗ Thị Ngọc L1 có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn T tổng số tiền 8.129.665.000 đồng (*Tám tỷ, một trăm hai mươi chín triệu, sáu trăm sáu mươi lăm ngàn đồng*), trong đó: nợ gốc: 7.280.000.000 đồng, nợ lãi: 849.665.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2023/QĐ-BPKCTT ngày 19/7/2023 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều (nay là Tòa án nhân dân khu

vực 1 – Cần Thơ) được thực hiện theo quy định tại Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Trần Văn T được nhận lại tiền tạm ứng án phí 57.745.000 đồng (*Năm mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001279 ngày 28/6/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Ninh Kiều (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Cần Thơ).

- Bị đơn ông Hồng Chánh L và bà Đỗ Thị Ngọc L1 được miễn.

3.2. Dân sự phúc thẩm: Bị đơn và bà T2 được miễn. Không có thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPCT;
- TAND khu vực 1;
- P.THADS khu vực 1;
- THADS TPCT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hà Thị Phương Thanh